

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách chi trả trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Căn cứ Công văn số 829/BTC-NSNN ngày 25/01/2021 của Bộ Tài chính về việc kinh phí trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen;*

*Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2020 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1179/STC-QLNSHX ngày 12 tháng 3 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách chi trả trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Tổng số kinh phí phân bổ: 755.570 nghìn đồng (*Bảy trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Trong đó:

- Kinh phí phân bổ cho người được hưởng chính sách: 742.940 nghìn đồng;
- Kinh phí chi trả cho công tác xét duyệt, chi trả chế độ trợ cấp 1 lần cấp huyện xã: (1.7% x 742.940 nghìn đồng): 12.630 nghìn đồng;

(*Có phụ lục chi tiết kèm theo*)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2021 theo Công văn số 829/BTC-NSNN ngày 25/01/2021 của Bộ Tài chính.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Căn cứ Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, giao Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện.

3.2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc tổ chức xét duyệt, thẩm định đối tượng được thụ hưởng theo đúng quy định, tổng hợp kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

3.3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả kinh phí cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.

**Điều 2.** Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định của nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX.NCC16

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Đào Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC**

**KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP 1 LẦN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THÀNH TÍCH THAM GIA KHÁNG CHIẾN  
ĐƯỢC TẶNG THƯỞNG BẰNG KHEN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2016/QĐ-TTĐ NGÀY 14/6/2019 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

STT	Tên huyện	Tổng chi cho đối tượng				Người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng thưởng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ				Người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng thưởng bằng khen của Bộ trưởng				Người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng thưởng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh				Chi phí chi trả cho công tác xét duyệt, chi trả chế độ trợ cấp 1 lần (1,7%)	Tổng kinh phí phân bổ		
		Số người		Số tiền		Số người		Số tiền		Số người		Số tiền		Số người		Số tiền					
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền				
	<b>Tổng số</b>	<b>556</b>	<b>742.940</b>	<b>116</b>	<b>210.540</b>	<b>101</b>	<b>183.315</b>	<b>15</b>	<b>27.225</b>	<b>3</b>	<b>3.630</b>	<b>3</b>	<b>3.630</b>	<b>437</b>	<b>528.770</b>	<b>134</b>	<b>162.140</b>	<b>303</b>	<b>366.630</b>	<b>12.630</b>	<b>755.570</b>
1	TP. Thanh Hóa	68	84.095	3	5.445	1	1.815	2	3.630	-	-	-	-	65	78.650	4	4.840	61	73.810	1.430	85.525
2	TP. Sầm Sơn	2	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2.420	-	-	2	2.420	41	2.461
3	Bim sơn	15	18.150	-	-	-	-	-	-	1	1.210	1	1.210	14	16.940	2	2.420	12	14.520	309	18.459
4	Hà Trung	29	39.930	8	14.520	6	10.890	2	3.630	-	-	-	-	21	25.410	12	14.520	9	10.890	679	40.609
5	Hậu Lộc	19	23.595	1	1.815	1	1.815	-	-	-	-	-	-	18	21.780	15	18.150	3	3.630	401	23.996
6	TX. Nghi Sơn	9	10.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	10.890	5	6.050	4	4.840	185	11.075
7	Nông Công	48	71.390	22	39.930	20	36.300	2	3.630	-	-	-	-	26	31.460	9	10.890	17	20.570	1.214	72.604
8	Đông Sơn	24	35.695	11	19.965	11	19.965	-	-	-	-	-	-	13	15.730	9	10.890	4	4.840	607	36.302
9	Triệu Sơn	48	61.710	6	10.890	6	10.890	-	-	-	-	-	-	42	50.820	13	15.730	29	35.090	1.049	62.759
10	Thọ Xuân	51	61.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	61.710	8	9.680	43	52.030	1.049	62.759
11	Yên Định	171	245.025	63	114.345	55	99.825	8	14.520	2	2.420	2	2.420	106	128.260	31	37.510	75	90.750	4.165	249.190
12	Thiệu Hóa	10	12.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	12.100	4	4.840	6	7.260	206	12.306
13	Thạch Thành	4	4.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4.840	3	3.630	1	1.210	82	4.922
14	Ngọc Lặc	40	49.005	1	1.815	1	1.815	-	-	-	-	-	-	39	47.190	14	16.940	25	30.250	833	49.838
15	Như Thanh	4	4.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4.840	-	-	4	4.840	82	4.922

16	Bá Thước	7	9.075	1	1.815		-	1	1.815	-	-		-	6	7.260	2	2.420	4	4.840	154	9.229
17	Quan Hóa	1	1.210	-	-		-		-	-	-		-	1	1.210		-	1	1.210	21	1.231
18	Thường Xuân	3	3.630	-	-		-		-	-	-		-	3	3.630	2	2.420	1	1.210	62	3.692
19	Như Xuân	3	3.630	-	-		-		-	-	-		-	3	3.630	1	1.210	2	2.420	62	3.692